

Write these words into English.

1. ẩm ướt

2. cầu vồng

3. đói bụng

4. cầu lông

5. bánh mì kẹp

6. người phụ nữ

7. đang đưa

8. một vài

9. loại

10. các nước

11. lá cây

12. cái khác

13. thường

14. cửa hàng

15. từ

16. hái xuống

17. đi đến

18. khu rừng

19. buổi tối

20. thứ 7

21. xe buýt

22. bây giờ

23. ngày nghỉ

24. xe đạp

25. làng

26. xung quanh

27. dòng sông

28. cái hộp

29. lớn nhất

30. luôn luôn

31. buổi trưa

32. bữa tiệc sinh nhật

33. nắng

34. trời gió

35. mang, vác

36. bãi biển

37. con vệt

38. trời có mây

39. lớn hơn

40. nhỏ nhất